

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT

Khóa học: 2016 - 2020

Ngành: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH

Chuyên ngành: Quản lý lữ hành

Khóa 50 Lớp QLLH2

4

STT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		NS	ĐỀ THI TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2018																															
					Tâm lý học đại cương	Tin học đại cương	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1		Toán cao cấp 1	Toán cao cấp 2	Khoa học môi trường	Kinh tế vi mô 1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2		Pháp luật đại cương	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam		Kinh tế vĩ mô 1	Marketing căn bản	Nguyên lý kế toán	Kinh tế lượng	Ngoại ngữ chuyên ngành	Văn hóa học	Tổng quan du lịch	Quản trị học	Hệ thống các tuyến điểm du lịch	Kỹ năng giao tiếp	Văn hóa các dân tộc thiểu số	Quản trị lữ hành	Nguyên lý thống kê kinh tế	Marketing dịch vụ	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Nghệ thuật hướng dẫn du lịch 1	Tổng điểm
					2	3	2	2	2	2	3	3	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	3	3	3	3	3	75		
1	16D4011006	Hồ Thị Ngọc	Ánh	12/10/1998	8.0	6.7	8.8	4.6	7.3	7.0	6.7	7.9	7.3	7.6	5.6	7.5	5.2	7.0	6.8	5.6	7.2	7.7	5.9	8.7	8.0	8.5	7.5	8.4	8.3	8.4	7.4	10.0	7.3			
2	16D4011015	Trương Thị Minh	Châu	05/08/1998	7.9	7.1	7.8	7.5	5.4	8.6	7.0	9.1	5.5	7.0	6.5	8.5	4.9	8.2	6.0	4.7	6.0	6.9	4.2	9.1	8.6	8.5	7.7	8.2	6.4	8.7	8.7	10.0	7.3			
3	16D4011024	Nguyễn Thị Phương	Dung	17/03/1997	7.1	6.5	8.1	7.7	7.3	8.9	8.7	8.2	5.2	7.2	7.1	7.9	8.5	9.8	8.1	9.8	7.7	8.0	9.1	8.7	8.4	8.5	7.5	9.5	9.0	8.8	9.0	9.0	8.3			
4	16D4011040	Trần Thị Hương	Giang	22/04/1997	8.2	6.0	8.8	4.2	4.9	8.3	5.4	9.2	6.1	8.5	4.9	8.5	6.5	8.6	8.1	5.1	5.9	8.2	8.8	9.0	8.6	10.0	7.9	8.5	5.9	8.8	7.3	10.0	7.5			
5	16D4011042	Võ Thị Ngọc	Giang	19/02/1998	8.8	6.6	8.8	8.3	5.4	8.1	6.7	8.2	5.9	8.2	6.0	9.2	6.2	9.3	8.0	8.7	7.8	7.8	8.3	8.7	8.2	8.5	7.7	8.5	9.1	8.7	8.2	10.0	8.0			
6	16D4011045	Đặng Thị	Hà	06/02/1998	8.6	6.3	6.8	7.5	5.6	8.9	6.7	7.9	5.4	7.4	4.6	8.5	6.6	5.6	8.4	7.2	6.3	7.1	7.9	8.3	7.5	9.0	7.9	8.4	8.0	8.1	8.7	8.5	7.4			
7	16D4011058	Trần Thị Thanh	Hạnh	01/03/1997	7.3	4.5	5.7	6.3	4.4	7.4	5.8	2.9	6.4	6.6	4.4	7.4	6.1	5.0	5.6	4.8	7.3	7.1	5.2	8.3	8.1	8.5	7.5	7.9	7.9	8.2	5.4	9.0	6.4			
8	16D4011065	Lê Thị Thu	Hiền	09/02/1997	5.6	6.0	5.3	6.5	5.9	8.1	5.6	7.7	5.6	8.3	3.6	0.8	0.8	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.6	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.3		
9	16D4011070	Trần Thị Diệu	Hiền	18/02/1998	8.9	7.5	8.8	6.7	5.3	7.5	6.2	8.8	8.2	6.8	6.2	8.2	5.2	9.0	8.2	7.9	6.6	7.5	5.6	8.0	8.0	8.5	8.2	8.1	4.9	8.5	8.0	10.0	7.5			
10	16D4011076	Đặng Thị ánh	Hồng	09/07/1996	7.7	6.2	5.8	7.2	7.7	7.5	7.7	8.7	6.3	7.8	7.0	8.5	6.4	7.3	8.4	8.6	6.7	8.4	8.6	8.0	8.4	9.0	8.4	8.2	8.2	8.1	8.6	8.5	7.8			
11	16D4011079	Dương Thị	Huệ	19/04/1997	7.7	5.7	6.5	7.3	5.7	8.9	7.1	9.2	4.7	9.1	7.0	8.5	7.6	7.7	8.5	8.4	6.8	8.4	8.7	8.7	7.9	8.5	8.9	8.3	7.6	8.7	8.0	10.0	7.9			
12	16D4011081	Nguyễn Thị	Huệ	20/07/1998	7.4	7.4	6.2	7.9	6.1	8.2	7.7	7.6	5.2	7.8	7.6	8.4	8.4	6.7	8.3	9.9	7.7	8.2	9.8	8.4	7.2	9.0	7.9	8.3	9.3	8.1	8.3	8.5	8.0			
13	16D4011095	Phạm Thị Hà	Lan	06/05/1998	8.2	6.6	8.4	7.6	4.2	7.5	5.7	7.2	5.4	7.6	4.6	7.5	6.4	7.4	7.3	4.6	8.2	6.8	8.4	9.1	7.5	8.5	6.8	8.5	6.8	8.7	8.0	10.0	7.3			
14	16D4011096	Nguyễn Đức	Lâm	23/05/1998	8.4	7.2	6.2	6.3	6.6	7.5	4.4	7.9	4.4	8.6	4.5	7.2	6.1	7.2	7.7	5.6	4.0	8.2	5.6	7.0	7.9	8.5	8.2	8.1	6.8	8.5	7.0	10.0	7.0			
15	16D4011099	Huỳnh Thị	Liên	06/06/1998	7.4	7.5	6.2	9.1	7.1	8.6	7.2	7.3	5.6	8.3	6.7	8.6	7.7	7.7	8.0	9.1	8.6	8.1	8.4	8.2	8.5	8.2	8.8	8.6	8.7	8.9	10.0	8.1				
16	16D4011107	Lê Thị Thùy	Linh	23/02/1998	8.7	7.3	7.4	8.4	6.7	8.2	6.3	8.6	6.8	6.7	5.5	8.0	6.1	9.3	7.0	8.7	7.1	8.2	7.6	8.7	8.2	8.5	8.2	8.5	9.6	8.2	7.9	10.0	7.9			
17	16D4011110	Nguyễn Thị Ngọc Ái	Linh	07/03/1998	6.6	2.9	4.9	6.8	5.7	5.8	6.8	5.8	6.6	5.6	1.4	7.2	4.2	7.7	5.5	2.5	4.4	7.6	5.6	7.2	7.3	8.5	6.1	8.9	2.2	7.9	6.0	10.0	6.0			
18	16D4011124	Lê Thị Khánh	Ly	19/07/1998	4.5	6.2	5.9	5.1	5.8	5.8	7.2	6.5	7.3	6.8	2.1	6.6	3.0	7.9	7.0	4.0	6.1	7.6	6.0	7.5	7.7	8.5	7.4	9.0	5.9	8.3	7.3	10.0	6.6			
19	16D4011125	Phan Thị Tiểu	Ly	12/05/1998	8.2	6.4	9.1	8.4	5.4	8.9	6.9	8.8	5.9	8.5	6.0	8.5	5.1	9.5	8.7	8.4	6.6	8.2	9.0	8.7	7.9	8.5	7.9	8.5	8.0	8.4	8.2	10.0	8.0			
20	16D4011136	Nguyễn Thị Diệu	My	14/10/1998	8.1	6.4	7.0	7.7	6.6	2.4	6.8	5.1	5.5	5.9	6.3	8.2	5.6	8.1	7.6	5.6	7.0	8.0	7.3	8.7	7.7	9.0	2.8	0.7	1.8	0.0	2.1	9.0	5.9			
21	16D4011137	Trần Lê Uyên	My	29/10/1998	8.8	7.8	6.8	5.6	4.5	8.6	6.8	7.6	4.7	8.4	5.3	8.3	4.9	2.2	6.3	1.9	2.4	7.8	5.9	7.7	6.6	9.0	5.2	7.6	6.1	8.0	7.0	9.0	6.4			
22	16D4011142	Dương Thị	Nga	18/01/1998	7.9	7.3	8.2	6.0	6.0	7.2	6.3	6.6	6.8	5.2	6.2	7.9	5.5	8.1	8.1	7.8	6.1	8.4	7.0	8.4	7.5	8.5	7.2	8.5	9.2	8.5	7.3	10.0	7.5			
23	16D4011145	Phan Thị	Nga	31/07/1998	7.4	5.2	7.4	4.2	5.6	7.0	7.7	7.5	4.7	7.8	4.8	8.5	5.9	7.5	7.0	7.7	7.6	8.0	7.5	8.0	8.1	8.5	7.2	7.7	8.4	8.3	6.8	10.0	7.3			
24	16D4011153	Nguyễn Thị ánh	Ngọc	24/02/1997	8.9	6.6	7.4	8.4	6.5	8.6	7.5	8.3	6.5	9.4	5.3	8.6	7.2	7.2	8.2	8.1	7.9	8.2	8.7	8.7	7.5	8.5	8.6	8.5	9.5	8.6	9.4	10.0	8.1			
25	16D4011154	Phan Trương Bích	Ngọc	13/07/1997	8.9	7.8	9.0	7.7	6.8	8.1	7.6	8.7	7.4	8.7	8.0	9.1	8.3	8.6	8.6	10.0	9.4	8.4	8.8	9.1	8.6	8.5	8.6	8.8	8.9	8.7	8.4	9.0	8.6			
26	16D4011165	Lê Thị Phương	Nho	16/01/1998	8.2	5.6	5.2	7.0	8.6	8.2	5.5	5.5	7.3	6.7	5.4	8.9	6.3	7.9	5.9	8.4	6.8	8.2	8.1	8.0	8.3	8.5	7.2	8.8	8.7	8.1	8.7	9.0	7.5			
27	16D4011169	Phạm Thị Bích	Nhung	16/02/1998	7.3	7.4	8.2	7.2	7.5	7.2	5.3	6.9	5.9	7.3	4.6	8.1	5.7	9.2	8.3	8.4	8.2	8.2	6.2	8.0	7.6	9.0	7.9	8.4	9.4	8.7	7.4	9.0	7.6			

